

BẢNG PHÂN TÍCH NHU CẦU TÀI CHÍNH

A-Thông tin chung

1. Thông tin cá nhân:

Họ tên Bên mua bảo hiểm: Nguyễn Văn A

Ngày sinh: 01/01/1993

Giới tính: ☒ Nam ☐ Nữ

Tình trạng hôn nhân: ☒ Độc thân ☐ Đã kết hôn

Nghề nghiệp: Nhân viên văn phòng không giao dịch bên ngoài

2. Khả năng tài chính

Thu nhập Bên mua bảo hiểm theo tháng: 1.000 triệu VNĐ

Thu nhập Bên mua bảo hiểm theo năm: 12.000 triệu VNĐ

Thu nhập cả gia đình theo tháng: 1.500 triệu VNĐ

Thu nhập cả gia đình theo năm: 18.000 triệu VNĐ

Số tiền dành cho BHNT trên thu nhập cả gia đình theo năm: 400 triệu VNĐ

Thời gian dự định đóng phí BHNT: 5.0 năm

Nguồn thu nhập của Bên mua bảo hiểm từ: Thu nhập thường xuyên

B-Nhu cầu của quý khách và kế hoạch tài chính

Nhu cầu trọng tâm		Nhu cầu Quý khách quan tâm	Số tiền cần thiết ước tính (A) VNĐ	Khoản tiết kiệm/ Đầu tư/ hợp đồng bảo hiểm hiện có cho nhu cầu này (B) VNĐ	Khoản chênh lệch tối thiểu cần bảo hiểm (C=A-B) VNĐ
Bảo vệ tài chính	Rủi ro tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn	☒	11.111.110	0	11.111.110
	Rủi ro tai nạn	☒	1.111.110	0	1.111.110
	Rủi ro bệnh hiểm nghèo	☒	1.111.111.110	0	1.111.111.110
Tiết kiệm/Tích lũy tài chính	Kế hoạch học vấn của con	☒	1.111.111.110	0	1.111.111.110
	Kế hoạch cho tuổi hưu an nhàn	☒	11.111.110	0	11.111.110
Đầu tư	Đầu tư an toàn với lãi suất đảm bảo	☒	111.111.111.110	0	111.111.111.110
	Đầu tư linh hoạt với lợi nhuận/rủi ro không đảm bảo	☐			

Nhu cầu gia tăng thêm bảo vệ cho bản thân và gia đình				
Chăm sóc sức khỏe	☒	11.111.111.110	0	11.111.111.110
Bệnh hiểm nghèo	☒	111.111.111.110	0	111.111.111.110
Tử vong, tai nạn, thương tật	☒	111.111.111.110	0	111.111.111.110

C-Gợi ý sản phẩm

Tên sản phẩm chính	Lý do đề xuất
VLR6-Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung PRU-CHỦ ĐỘNG CUỘC SỐNG	Khách hàng có nhu cầu: Tích lũy tương lai

D-Xác nhận của khách hàng

☒ Tôi xác nhận:

- Tư vấn viên đã thực hiện phân tích nhu cầu tài chính cho tôi.

- Tôi đã đọc và hoàn toàn hiểu rõ toàn bộ Bảng phân tích nhu cầu tài chính này.

- Tôi xác nhận những thông tin được cung cấp trên đây là chính xác, đầy đủ và tôi hiểu rằng việc cung cấp các thông tin không chính xác và đầy đủ sẽ ảnh hưởng đến kết quả của việc phân tích nhu cầu tài chính.

- Tôi quyết định lựa chọn sản phẩm phù hợp với nhu cầu tài chính của tôi theo như gợi ý của Tư vấn viên. Các thông tin tài chính được cung cấp tại tài liệu này sẽ là cơ sở để tôi chọn lựa gói sản phẩm và số tiền bảo hiểm như được thể hiện chi tiết tại Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm liên quan.

Khách hàng ký tên

Ngày: 17/04/2025 11:31:02

Chữ ký: _____

Họ và tên: _____

Tư vấn viên ký tên

Ngày: 17/04/2025 11:31:02

88888887

Chữ ký: _____

Họ và tên: NBUW TEST AGENCY

Mã số: 88888887

*Lưu ý: Bảng phân tích này chỉ nhằm mục đích tìm hiểu nhu cầu và khả năng tài chính của Khách hàng khi tham gia bảo hiểm nhân thọ thông qua các sản phẩm bảo hiểm của Prudential Việt Nam. Số tiền được thể hiện qua phân tích này chỉ mang tính tương đối, không phản ánh chính xác số tiền thực tế cần phải có trong tương lai. Quý khách nên thường xuyên xem lại phân phân tích này với chuyên viên Tư vấn tài chính của Prudential Việt Nam, đặc biệt là khi có sự thay đổi về nhu cầu hoặc điều kiện kinh tế khác.

Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung PRU-CHỦ ĐỘNG CUỘC SỐNG
("PRU-CHỦ ĐỘNG CUỘC SỐNG")

Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung của Công ty TNHH BHNT Prudential Việt Nam
Nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm liên kết đầu tư

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP	THÔNG TIN TƯ VẤN VIÊN
Công ty TNHH BHNT Prudential Việt Nam; Giấy phép: 15 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp; Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính Vốn điều lệ: 6.397,8 tỷ đồng; Trụ sở chính: Tầng 25, TTTM Sài Gòn, 37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM; Email của Bộ phận dịch vụ khách hàng: customer.service@prudential.com.vn Điện thoại: (028) 39100999; Hotline: 1800 1 247; Website: http://www.prudential.com.vn/vi/ Trung tâm chăm sóc Khách Hàng: http://www.prudential.com.vn/vi/lien-he/	Họ và tên: NBUW TEST AGENCY Mã số đại lý: 88888887 Điện thoại: 0999999999 Địa chỉ liên hệ:

PRU-CHỦ ĐỘNG CUỘC SỐNG là một giải pháp bảo hiểm kết hợp giữa bảo vệ và đầu tư giúp đáp ứng được những nhu cầu chi tiêu ngắn hạn cũng như hiện thực hóa các ước mơ, các dự định trong tương lai.

Chủ động tích lũy tài chính cho những cột mốc quan trọng trong tương lai

Chủ động bảo vệ tài chính cho bản thân và gia đình trước rủi ro

Chủ động thiết kế kế hoạch tài chính của bạn

Chủ động xây dựng kế hoạch tài chính linh hoạt

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM	5
II. THÔNG TIN CHI TIẾT	9
1. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM PRU-CHỦ ĐỘNG CUỘC SỐNG	9
2. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỒ TRỢ	11
3. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM	19
4. GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VÀ CÁC CHI PHÍ LIÊN QUAN	21
5. MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG	22
III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH	23
1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)	23
1.1. MINH HỌA VỀ CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG	23
1.2. MINH HỌA VỀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	24
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (67 NĂM)	27
2.1. MINH HỌA VỀ CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG	27
2.2. MINH HỌA VỀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	30
XÁC NHẬN CỦA TƯ VẤN VIÊN VÀ BÊN MUA BẢO HIỂM	41

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG	Họ và tên	Giới tính	Tuổi	Nghề nghiệp	Tăng phí	Lý do tăng phí	CMND/Hộ chiếu/ Khai sinh số
Bên mua bảo hiểm (BMBH):	Nguyễn Văn A	Nam	32				
Người được bảo hiểm chính (NĐBH chính):	Nguyễn Văn A	Nam	32	Nhân viên văn phòng không giao dịch bên ngoài	Không		
Người được bảo hiểm bổ sung 1 (NĐBHBS 1):	Nguyễn Văn B	Nữ	3	Trẻ em	Không		
Người được bảo hiểm bổ sung 2 (NĐBHBS 2):	Nguyễn Văn C	Nữ	25	Nhân viên văn phòng không giao dịch bên ngoài	Không		



THÔNG TIN SẢN PHẨM BẢO HIỂM			Người được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng (năm)	Thời hạn đóng phí dự kiến (năm)	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm (năm)
Sản phẩm bảo hiểm chính							
PRU-CHỦ ĐỘNG CUỘC SỐNG			Nguyễn Văn A	67	67	500.000.000	12.280.000
Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ							
1	VCW2	BH Miễn đóng phí bệnh lý nghiêm trọng (a)	Nguyễn Văn A	30	30	100.000.000	191.900
2	VTR2	BH chết và thương tật toàn bộ vĩnh viễn (a)		43	43		528.000
3	VAD3	BH Chết và tàn tật do tai nạn mở rộng (a)		43	43		76.000
4	VCI2	BH Bệnh lý nghiêm trọng (a)		43	43		554.000
5	HCR1	PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE (b) - Chương trình Chăm sóc Toàn diện * Quyền lợi Điều trị Nội trú * Quyền lợi Điều trị Ngoại trú và Nha khoa		Gia hạn hằng năm	Gia hạn hằng năm		5.755.000
6	HCR1	PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE (b) - Chương trình Chăm sóc Toàn diện * Quyền lợi Điều trị Nội trú * Quyền lợi Điều trị Ngoại trú và Nha khoa	Nguyễn Văn B	Gia hạn hằng năm	Gia hạn hằng năm		11.613.000
7	HCR3	PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE (b) - Chương trình Chăm sóc Cơ bản * Quyền lợi Điều trị Nội trú	Nguyễn Văn C	Gia hạn hằng năm	Gia hạn hằng năm		1.379.000
8	VDW2	BH Miễn đóng phí bảo hiểm chết và thương tật toàn bộ vĩnh viễn (a)		30	30		288.500
Tổng phí bảo hiểm của sản phẩm chính và (các) sản phẩm bổ trợ							32.665.400
Khoản đầu tư thêm đầu tiên							-

	Năm	Nửa năm	Quý
Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm chính:	12.280.000	6.140.000	3.070.000
Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm bổ trợ Nhóm 1:	1.638.400	819.200	409.600
Phí bảo hiểm của sản phẩm bổ trợ nhóm 2:	18.747.000	10.123.400	5.342.900
Tổng phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm chính và (các) sản phẩm bổ trợ theo định kỳ:	32.665.400	17.082.600	8.822.500
Phương thức đóng phí bảo hiểm:	Tiền mặt		
Định kỳ đóng phí dự kiến:	Năm		

Ghi chú:

- (a) Bảo hiểm bổ trợ Nhóm 1: các sản phẩm bổ trợ có Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ vào Giá trị tài khoản hợp đồng và đồng thời có Phí bảo hiểm rủi ro được khấu trừ từ Giá trị tài khoản của hợp đồng.
- (b) Bảo hiểm bổ trợ Nhóm 2.
- Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm chính và Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm bổ trợ Nhóm 1 phải được đóng đầy đủ và đúng hạn trong thời hạn đóng phí bắt buộc là 5 năm.
 - Sản phẩm bảo hiểm chính và sản phẩm bổ trợ Nhóm 1 sẽ được đảm bảo duy trì hiệu lực ngay cả khi Giá trị tài khoản hợp đồng nhỏ hơn hoặc bằng không (0) với điều kiện Bên mua bảo hiểm đóng đầy đủ và đúng hạn Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm chính và Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm bổ trợ Nhóm 1 trong 5 Năm hợp đồng đầu tiên.
 - Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE sẽ được tự động gia hạn hàng năm cho đến khi NĐBH tròn 70 tuổi hoặc thời hạn đóng phí của Sản phẩm bảo hiểm chính chấm dứt, áp dụng thời điểm nào đến trước. Phí bảo hiểm trên chỉ được áp dụng cho năm đầu tiên của hợp đồng. Chi tiết về phí bảo hiểm trong những năm tiếp theo được thể hiện trong bảng "Minh họa phí bảo hiểm hàng năm theo độ tuổi của Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE".



Bên mua bảo hiểm: Nguyễn Văn A
Người được bảo hiểm chính: Nguyễn Văn A

Minh họa số:
Tư vấn viên:

4893504/515374792
NBUW TEST AGENCY

Phiên bản:
Ngày:

PruQuote v4.3 -VLR6
17/04/2025 11:31:41

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

MINH HỌA PHÍ BẢO HIỂM HÀNG NĂM THEO ĐỘ TUỔI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỔ TRỢ PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE

Đơn vị tính: đồng

NĐBH	Nguyễn Văn A
Tuổi của NĐBH	Phí Bảo hiểm
32	5.755.000
33-34	5.755.000
35-39	5.909.000
40-44	6.131.000
45-49	6.937.000
50-54	7.941.000
55-59	11.812.000
60-64	15.966.000
65-69	21.770.000

NĐBH	Nguyễn Văn B
Tuổi của NĐBH	Phí Bảo hiểm
3	11.613.000
4	11.613.000
5-9	5.747.000
10-14	4.259.000
15-19	4.207.000
20-24	4.475.000
25-29	5.598.000
30-34	5.755.000
35-39	5.909.000
40-44	6.131.000
45-49	6.937.000
50-54	7.941.000
55-59	11.812.000
60-64	15.966.000
65-69	21.770.000

NĐBH	Nguyễn Văn C
Tuổi của NĐBH	Phí Bảo hiểm
25	1.379.000
26-29	1.379.000
30-34	1.379.000
35-39	1.482.000
40-44	1.596.000
45-49	1.781.000
50-54	2.068.000
55-59	3.161.000
60-64	4.387.000
65-69	6.102.000

Ghi chú:

- Đối với NĐBH Nguyễn Văn A, Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE sẽ được tự động gia hạn hàng năm, tối đa trong 38 năm.
 - Đối với NĐBH Nguyễn Văn B, Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE sẽ được tự động gia hạn hàng năm, tối đa trong 67 năm.
 - Đối với NĐBH Nguyễn Văn C, Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE sẽ được tự động gia hạn hàng năm, tối đa trong 45 năm.
- Trong thời hạn hiệu lực của HĐBH, Prudential được phép thay đổi phí bảo hiểm của sản phẩm bổ trợ này tùy thuộc vào tình hình lạm phát chi phí y tế và/hoặc số liệu chi trả bồi thường thực tế của Prudential; theo sự chấp thuận của Bộ Tài chính tại từng thời điểm.
- Mức phí bảo hiểm sau khi điều chỉnh sẽ được thông báo bằng văn bản cho BMBH trong vòng 3 tháng trước khi áp dụng và sẽ có hiệu lực vào ngày gia hạn tiếp theo của sản phẩm bổ trợ.



II. THÔNG TIN CHI TIẾT
1. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM PRU-CHỦ ĐỘNG CUỘC SỐNG
A. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM RỦI RO

NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM CHÍNH	SỰ KIỆN BẢO HIỂM	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN
Nguyễn Văn A	Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn (TTTBVV)	Giá trị lớn hơn giữa Số tiền bảo hiểm (500.000.000 đồng) và Giá trị tài khoản cơ bản, cộng với Giá trị tài khoản tích lũy thêm, nếu có, tính tại thời điểm tử vong của Người được bảo hiểm hoặc thời điểm xảy ra Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn.	Quyền lợi tử vong được chi trả nếu Người được bảo hiểm tử vong trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Nếu Người được bảo hiểm tử vong hoặc bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trước sinh nhật lần thứ 4 của Người được bảo hiểm và trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực, quyền lợi bảo hiểm sẽ được điều chỉnh chi tiết theo điểm 9.3 của Quy tắc và Điều khoản. Quyền lợi thương tật toàn bộ và vĩnh viễn được chi trả nếu Người được bảo hiểm bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng ngay sau sinh nhật lần thứ 80 của Người được bảo hiểm.

B. QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ

QUYỀN LỢI ĐÁO HẠN	SỰ KIỆN	QUYỀN LỢI	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN												
HƯỞNG LÃI TỪ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG	Theo định kỳ hàng tháng	Giá trị tài khoản hợp đồng sẽ được tính lãi hàng tháng theo mức lãi suất đầu tư do Prudential công bố.	Giá trị tài khoản hợp đồng sẽ được tích lũy dựa vào lãi suất đầu tư công bố của quỹ liên kết chung và lãi suất đầu tư công bố này sẽ không thấp hơn lãi suất cam kết.												
			<table><tr><td>Năm hợp đồng</td><td>1</td><td>2 - 5</td><td>6 - 10</td><td>11 - 15</td><td>16+</td></tr><tr><td>Lãi suất cam kết</td><td>4,0%</td><td>3,0%</td><td>2,5%</td><td>2,0%</td><td>1,0%</td></tr></table>	Năm hợp đồng	1	2 - 5	6 - 10	11 - 15	16+	Lãi suất cam kết	4,0%	3,0%	2,5%	2,0%	1,0%
			Năm hợp đồng	1	2 - 5	6 - 10	11 - 15	16+							
Lãi suất cam kết	4,0%	3,0%	2,5%	2,0%	1,0%										
QUYỀN LỢI ĐÁO HẠN	Kết thúc thời hạn hợp đồng	100% Giá trị tài khoản hợp đồng	Hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực và Người được bảo hiểm còn sống vào Ngày Đáo hạn hợp đồng.												

C. QUYỀN LỢI THƯỜNG KHÁC

QUYỀN LỢI	SỰ KIỆN	CHI TIẾT QUYỀN LỢI	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN
THƯỞNG DUY TRÌ HỢP ĐỒNG	Vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 10	- 100% Phí bảo hiểm cơ bản quy năm của sản phẩm được xét thưởng trong năm hợp đồng đầu tiên sẽ được chi trả. - Thời gian xét thưởng là 5 Năm hợp đồng bắt đầu từ Năm hợp đồng thứ 6 đến hết Năm hợp đồng thứ 10.	- Hợp đồng bảo hiểm phải còn hiệu lực tại thời điểm nhận thưởng; và - Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm được xét thưởng (sản phẩm chính và/ hoặc sản phẩm bổ trợ Nhóm 1) được đóng đầy đủ và đúng hạn đến thời điểm xét Quyền lợi thưởng duy trì Hợp đồng; và - BMBH không rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản trong thời gian xét thưởng; và - BMBH không giảm Số tiền bảo hiểm của sản phẩm được xét thưởng đến thời gian xét thưởng.
	Vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 15 và mỗi 5 năm sau đó	- 75% Phí bảo hiểm cơ bản quy năm của sản phẩm được xét thưởng trong năm hợp đồng đầu tiên sẽ được chi trả. - Thời gian xét thưởng là 5 Năm hợp đồng bắt đầu từ Năm hợp đồng thứ 11 đến hết Năm hợp đồng thứ 15 và mỗi 5 năm sau đó.	
THƯỞNG TRI ÂN KHÁCH HÀNG	Vào Ngày kỷ niệm Năm hợp đồng thứ 20 và mỗi 5 năm sau đó	4% Giá trị tài khoản cơ bản trung bình trong 60 tháng liền kề trước đó (được tính vào Ngày kỷ niệm tháng Hợp đồng) sẽ được chi trả vào Giá trị tài khoản cơ bản.	- Hợp đồng bảo hiểm phải còn hiệu lực tại thời điểm nhận thưởng.
		4% Giá trị tài khoản tích lũy thêm trung bình trong 60 tháng liền kề trước đó (được tính vào Ngày kỷ niệm tháng Hợp đồng) sẽ được chi trả vào Giá trị tài khoản tích lũy thêm.	



II. THÔNG TIN CHI TIẾT
2. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỒ TRỢ

Đơn vị tính: đồng

SẢN PHẨM		QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	CHI TIẾT QUYỀN LỢI	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN
Người được bảo hiểm chính: NGUYỄN VĂN A				
1	BH Miễn đóng phí bệnh lý nghiêm trọng	Chẩn đoán mắc Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau	Prudential sẽ đóng Phí bảo hiểm cơ bản còn lại của Hợp đồng cho đến hết thời hạn hợp đồng của bảo hiểm bồi trợ này hoặc khi Hợp đồng bảo hiểm đã ký kết chấm dứt hiệu lực, tùy trường hợp nào xảy ra trước.	Khoản phí bảo hiểm cơ bản còn lại sẽ được miễn đóng phí kể từ kỳ phí kế tiếp sau khi Người được bảo hiểm mắc phải Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau.
2	BH chết và thương tật toàn bộ vĩnh viễn	Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn (TTTBVV)	100.000.000 đồng	Nếu Người được bảo hiểm tử vong hoặc bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trước sinh nhật lần thứ 4 của Người được bảo hiểm và trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực, quyền lợi bảo hiểm sẽ được điều chỉnh chi tiết theo điểm 1.3 của Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm Bảo hiểm bồi trợ này. Quyền lợi trường hợp TTTBVV chỉ áp dụng trước hoặc vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng ngay sau khi Người được bảo hiểm đạt 80 tuổi.
3	BH Chết và tàn tật do tai nạn mở rộng	Tàn tật (theo mức độ tàn tật) hoặc phồng nặng hoặc tử vong do tai nạn	100.000.000 đồng (tối đa)	
		Tử vong do tai nạn khi đang là hành khách có mua vé trên xe buýt hoặc xe lửa	200.000.000 đồng (tối đa)	
		Tử vong do tai nạn khi đang là hành khách có mua vé trên các chuyến bay thương mại	300.000.000 đồng (tối đa)	

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

2. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỒ TRỢ

Đơn vị tính: đồng

SẢN PHẨM		QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	CHI TIẾT QUYỀN LỢI	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN
Người được bảo hiểm chính: NGUYỄN VĂN A				
4	BH Bệnh lý nghiêm trọng	Chẩn đoán mắc Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn đầu	50% Số tiền bảo hiểm của QLBH Bệnh lý nghiêm trọng.	Người được bảo hiểm được bảo vệ trước 35 Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn đầu. Quyền lợi bảo hiểm này chỉ được chi trả một lần trong suốt Thời hạn bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm bồi trợ này, với điều kiện Người được bảo hiểm vẫn còn sống ít nhất 14 ngày kể từ ngày Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn đầu được chẩn đoán xác định.
		Chẩn đoán mắc Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau	Được chi trả tối đa 2 Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau: Lần 1: 100% Số tiền bảo hiểm của bảo hiểm Bệnh lý nghiêm trọng ⁽¹⁾ ; Lần 2: 200% Số tiền bảo hiểm của bảo hiểm Bệnh lý nghiêm trọng nếu Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau lần thứ hai phải không cùng Nhóm Bệnh lý nghiêm trọng với Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau lần thứ nhất ⁽²⁾ .	Người được bảo hiểm được bảo vệ trước 64 Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau. ⁽¹⁾ Trừ đi Quyền lợi Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn đầu đã chi trả (nếu có) nếu Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn đầu đã chi trả thuộc cùng nhóm Bệnh lý nghiêm trọng với Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau lần thứ nhất. ⁽²⁾ Các quyền lợi Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn đầu và giai đoạn sau lần thứ nhất đã chi trả (nếu có) sẽ được khấu trừ khi chi trả quyền lợi bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau lần thứ hai. Quyền lợi bảo hiểm này chỉ được chi trả với điều kiện Người được bảo hiểm vẫn còn sống ít nhất 14 ngày kể từ ngày Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau được chẩn đoán xác định. Ngay sau khi Quyền lợi bảo hiểm Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau lần thứ hai được chấp thuận chi trả, sản phẩm bảo hiểm bồi trợ này sẽ chấm dứt hiệu lực.
		Quyền lợi 03 (ba) Bệnh lý nghiêm trọng	Được chi trả thêm 50% STBH nếu Người được bảo hiểm mắc một trong 03 bệnh lý nghiêm trọng (Ung thư đe dọa tính mạng, Đột quy hoặc Nhồi máu cơ tim).	Quyền lợi 03 (ba) Bệnh lý nghiêm trọng này chỉ được chi trả một lần trong suốt Thời hạn bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm bồi trợ này.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

2. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỒ TRỢ

Đơn vị tính: đồng

SẢN PHẨM		QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	CHI TIẾT QUYỀN LỢI	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN
Người được bảo hiểm chính: NGUYỄN VĂN A				
5	Bảo hiểm bồi trợ PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE	Chương trình Chăm sóc Toàn diện	- Quyền lợi Điều trị Nội trú - Quyền lợi Điều trị Ngoại trú và Nha khoa	
Người được bảo hiểm bổ sung 1: NGUYỄN VĂN B				
6	Bảo hiểm bồi trợ PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE	Chương trình Chăm sóc Toàn diện	- Quyền lợi Điều trị Nội trú - Quyền lợi Điều trị Ngoại trú và Nha khoa	
Người được bảo hiểm bổ sung 2: NGUYỄN VĂN C				
7	Bảo hiểm bồi trợ PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE	Chương trình Chăm sóc Cơ bản	Quyền lợi Điều trị Nội trú	
8	BH Miễn đóng phí bảo hiểm chết và thương tật toàn bộ vĩnh viễn	Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	Prudential sẽ đóng Phí bảo hiểm cơ bản còn lại cho đến hết thời hạn hợp đồng của bảo hiểm bồi trợ này hoặc khi Hợp đồng bảo hiểm đã ký kết chấm dứt hiệu lực, tùy trường hợp nào xảy ra trước.	Khoản phí bảo hiểm cơ bản còn lại sẽ được miễn đóng phí kể từ kỳ phí kế tiếp sau khi Người được bảo hiểm tử vong hoặc bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

2. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỔ TRỢ

Thông tin quyền lợi bảo hiểm của sản phẩm PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE

Prudential sẽ chi trả các Chi phí y tế theo các Quyền lợi bảo hiểm theo các Giới hạn phụ được quy định tại Bảng chi tiết Quyền lợi bảo hiểm nếu NĐBH phải Điều trị tại Bệnh viện hoặc Phòng khám và trong Phạm vi địa lý được áp dụng đối với những quyền lợi này.

QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ

(Thời gian chờ 30 ngày (*))

Đơn vị tính: đồng

Chương trình bảo hiểm	Chương trình Chăm sóc Cơ bản	Chương trình Chăm sóc Toàn diện
Phạm vi địa lý	Việt Nam	Việt Nam
Giới hạn tối đa hàng năm	100.000.000/năm	400.000.000/năm
Quyền lợi gia tăng	Không áp dụng	400.000.000/năm
Điều trị ung thư Chi phí Điều Trị Nội Trú; Điều Trị Ngoại Trú (áp dụng cho xạ trị, hóa trị, liệu pháp trúng đích) Thời gian chờ 90 ngày	Theo chi phí thực tế	Theo chi phí thực tế
CÁC GIỚI HẠN PHỤ		
Giới hạn phụ	50.000.000/Đợt nằm viện	200.000.000/Đợt nằm viện
Chi phí Giường và Phòng Tối đa 80 ngày/năm	600.000/ngày	2.000.000/ngày
Phụ cấp nằm viện tại Bệnh viện công (*)bao gồm trong Giới hạn phụ đối với chi phí Giường và Phòng ở trên. Áp dụng đối với việc Điều trị Nội trú tại Việt Nam từ 3 ngày trở lên, tối đa 30 ngày/năm	100.000/ngày(*)	500.000/ngày(*)
Chi phí Phòng chăm sóc đặc biệt (ICU) Tối đa 30 ngày/năm	1.000.000/ngày	4.000.000/ngày
Chi phí giường dành cho thân nhân Tối đa 30 ngày/năm	300.000/ngày	1.000.000/ngày



II. THÔNG TIN CHI TIẾT

2. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỔ TRỢ

Thông tin quyền lợi bảo hiểm của sản phẩm PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE

Chi phí Điều trị trước khi nhập viện Trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện	Theo chi phí thực tế	Theo chi phí thực tế
Chi phí y tế nội trú khác	Theo chi phí thực tế	Theo chi phí thực tế
Chi phí phẫu thuật	12.000.000/Đợt nằm viện	50.000.000/Đợt nằm viện
Chi phí điều trị sau khi xuất viện Trong vòng 60 ngày sau khi xuất viện, tối đa 5 lần/năm	Theo chi phí thực tế	Theo chi phí thực tế
Chi phí Dịch vụ chăm sóc y tế tại nhà Tối đa 10 ngày/năm	120.000/ngày	500.000/ngày
Chi phí cấy ghép nội tạng (thận, tim, gan, phổi, tủy xương, tụy) Thời gian chờ 90 ngày, 1 lần duy nhất trọn đời	25.000.000/lần ghép cho NDBH	175.000.000/lần ghép cho NDBH
	12.000.000/lần ghép cho Người hiến tạng	25.000.000/lần ghép cho Người hiến tạng
Chi phí tái tạo tuyến vú sau đoạn nhũ Đối với Ung thư vú	Không áp dụng	Không áp dụng
CÁC QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ ĐẶC BIỆT		
Chi phí Phẫu thuật trong ngày	1.700.000/năm	10.000.000/năm
Chi phí lọc thận (chạy thận)	Không áp dụng	10.000.000/năm
Chi phí cấp cứu do Tai nạn	1.700.000/Tai nạn	4.000.000/Tai nạn
Chi phí điều trị nha khoa cấp cứu do Tai nạn	Không áp dụng	4.000.000/Tai nạn
Chi phí xe cứu thương trong nước	1.700.000/năm	4.000.000/năm
Kính nội nhãn đa tiêu cự	Không áp dụng	Không áp dụng
Biến chứng thai sản Thời gian chờ 270 ngày	Không áp dụng	40.000.000/năm

(*) Không xét Thời gian chờ cho Tai nạn.
Thời gian chờ của Bệnh đặc biệt là 90 ngày. Tham khảo danh sách Bệnh đặc biệt ở PHỤ LỤC của Quy tắc, Điều khoản Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

2. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỔ TRỢ

Thông tin quyền lợi bảo hiểm của sản phẩm PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE

Quyền lợi bổ sung tùy chọn

Prudential sẽ chi trả các Chi phí y tế theo các Quyền lợi bảo hiểm theo các Giới hạn phụ được quy định tại Bảng chi tiết Quyền lợi bảo hiểm nếu NĐBH phải Điều trị tại Bệnh viện hoặc Phòng khám và trong Phạm vi địa lý được áp dụng đối với những quyền lợi này.

QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ

(Thời gian chờ 30 ngày (*))

Đơn vị tính: đồng

Chương trình bảo hiểm	Chương trình Chăm sóc Toàn diện
	12.000.000/năm
Giới hạn tối đa hàng năm	Áp dụng 20% Đồng chi trả cho mỗi Lần khám tại Bệnh viện tư/Phòng khám tư Không áp dụng Đồng chi trả cho mỗi Lần khám tại Bệnh viện công/Phòng khám công
CÁC GIỚI HẠN PHỤ	
Giới hạn/Lần khám	1.500.000/Lần khám Tối đa 8 Lần khám/năm
Chi phí khám của Bác sỹ	Theo chi phí thực tế
Chi phí Thuốc điều trị	625.000/Lần khám
Chi phí X-quang và các xét nghiệm trong phòng thí nghiệm	1.000.000/Lần khám
Chi phí xét nghiệm khác chỉ định bởi Bác sỹ để chẩn đoán hoặc điều trị	Theo chi phí thực tế
Vật lý trị liệu	1.000.000/năm

(*) Không xét Thời gian chờ cho Tai nạn.

Thời gian chờ của Bệnh đặc biệt là 90 ngày. Tham khảo danh sách Bệnh đặc biệt ở PHỤ LỤC của Quy tắc, Điều khoản Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE.



II. THÔNG TIN CHI TIẾT
2. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỔ TRỢ
Thông tin quyền lợi bảo hiểm của sản phẩm PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE
QUYỀN LỢI CHĂM SÓC NHA KHOA

Đơn vị tính: đồng

Chương trình bảo hiểm	Chương trình Chăm sóc Toàn diện
Giới hạn bảo hiểm tối đa hàng năm	5.000.000/năm
	Áp dụng 20% Đồng chi trả cho mỗi Lần khám tại Bệnh viện tư/Phòng khám tư
	Không áp dụng Đồng chi trả cho mỗi Lần khám tại Bệnh viện công/Phòng khám công
CÁC GIỚI HẠN PHỤ	
Quyền lợi giai đoạn 1: Chi phí y tế dự phòng Thời gian chờ 30 ngày, tối đa 2 lần một năm - Khám và xét nghiệm kiểm tra - X-quang - Nhờ răng bệnh lý (không cần phẫu thuật)	600.000/Lần khám
Quyền lợi giai đoạn 2: Điều trị bảo tồn Thời gian chờ 180 ngày - Điều trị nha chu, viêm nướu - Trám răng (amalgam, resin, composite hoặc các chất liệu tương đương), tối đa 2 răng/ năm - Phẫu thuật nhỏ răng bệnh lý, tối đa 2 răng/ năm	Theo chi phí thực tế
Quyền lợi giai đoạn 3: Điều trị phục hình răng Thời gian chờ 365 ngày - Chữa tủy răng, tối đa 2 tủy răng/năm - Bọc răng hoặc cắm implant, tối đa 2 răng/năm	Không áp dụng

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ:

- **Giới hạn bảo hiểm tối đa:** là số tiền tối đa được chi trả trong suốt Năm hiệu lực đối với từng Quyền lợi bảo hiểm và được quy định cụ thể tại Bảng chi tiết Quyền lợi bảo hiểm của Sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ này.
- **Giới hạn phụ:** là giới hạn chi trả tối đa đối với từng loại chi phí phát sinh cho Dịch vụ y tế cần thiết được nêu tại Bảng chi tiết Quyền lợi bảo hiểm của Sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ này.
- **Đồng chi trả:** là tỷ lệ phần trăm tính trên Chi phí y tế thực tế mà BMBH có trách nhiệm chi trả cho mỗi sự kiện bảo hiểm theo Sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ.
- **Thời gian chờ:** là thời gian mà sự kiện bảo hiểm nếu có xảy ra sẽ không được chi trả và được quy định cụ thể theo từng Quyền lợi bảo hiểm. Thời gian chờ được tính từ Ngày hiệu lực đầu tiên hoặc Ngày khôi phục hiệu lực hoặc Ngày hiệu lực của việc thay đổi Chương trình bảo hiểm (cho quyền lợi được bổ sung hoặc tăng thêm) của Sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ (bao gồm các ngày này), áp dụng ngày nào đến sau. Trong trường hợp việc chi trả Quyền lợi bảo hiểm có liên quan đến nhiều hơn một Thời gian chờ, Thời gian chờ dài nhất sẽ được áp dụng.
- **Quyền lợi gia tăng (áp dụng cho Chương trình Chăm sóc Nâng cao/ Toàn diện/ Hoàn hảo):** là khi Giới hạn bảo hiểm tối đa đã được chi trả hết, Người được bảo hiểm có thể tiếp tục được hưởng tới 100% Giới hạn bảo hiểm tối đa của Quyền lợi Điều trị Nội trú mà không phát sinh bất kỳ phí bảo hiểm bổ sung nào với các điều kiện sau:
 - Nguyên nhân nằm viện không trùng với, hoặc không phải là biến chứng của hoặc không liên quan đến những nguyên nhân nằm viện trước đó.
 - Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm Đồng chi trả 30% trên Chi phí y tế thực tế.
 - Trong trường hợp Prudential không phải là bên chi trả quyền lợi bảo hiểm đầu tiên, Prudential sẽ chi trả Chi phí y tế sau khi trừ đi các khoản đã được chi trả theo các chương trình bảo hiểm khác và số tiền được chi trả, trong mọi trường hợp, sẽ không vượt quá 70% Chi phí y tế thực tế.
 - Duy nhất 1 lần/năm và số tiền chưa sử dụng của Quyền lợi gia tăng này sẽ không được cộng dồn qua năm sau.



II. THÔNG TIN CHI TIẾT

3. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM

3.1. Loại trừ trường hợp tử vong

- a. Hành động tự tử, tự gây thương tích trong vòng 2 (hai) năm kể từ Ngày hiệu lực hợp đồng hoặc Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất (nếu có), tùy thuộc ngày nào xảy ra sau. Đối với phần tăng thêm của Số tiền bảo hiểm (nếu có), loại trừ do nguyên nhân tự tử theo quy định tại Điều này sẽ được áp dụng trong vòng 24 tháng tính từ ngày có hiệu lực của việc tăng Số tiền bảo hiểm hoặc khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất, tùy ngày nào đến sau; hoặc
- b. Do hành vi cố ý của Bên mua bảo hiểm, Người thụ hưởng đối với Người được bảo hiểm; hoặc
- c. Nhiễm HIV; bị AIDS và/hoặc những bệnh liên quan đến AIDS; hoặc
- d. Tử vong do bị thi hành án tử hình.

3.2. Loại trừ trường hợp thương tật toàn bộ và vĩnh viễn

Tình trạng Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn của Người được bảo hiểm:

- a. Đã xảy ra trước Ngày hiệu lực hợp đồng, hoặc trước ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất; tùy ngày nào đến sau; hoặc
- b. Phát sinh từ:
 - Tự tử không thành dẫn đến Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn hay tự gây thương tích của Người được bảo hiểm, dù trong trạng thái tinh thần bình thường hay mất trí; hoặc
 - Tham gia các hoạt động hàng không, trừ khi với tư cách là hành khách trên các chuyến bay dân dụng; hoặc
 - Hành vi cố ý của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm và/hoặc người nhận quyền lợi bảo hiểm.

3.3. Loại trừ trường hợp mắc Bệnh lý nghiêm trọng

Prudential sẽ không chi trả các quyền lợi bảo hiểm Bệnh lý nghiêm trọng nếu các dấu hiệu hay triệu chứng của bệnh xuất hiện:

- a. Trước Ngày hiệu lực hợp đồng hoặc Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất, tùy trường hợp nào xảy ra sau; hoặc trong vòng 90 ngày kể từ Ngày hiệu lực hợp đồng hay Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất, tùy trường hợp nào xảy ra sau, cho dù chưa có Chẩn đoán Bệnh lý nghiêm trọng; hoặc
- b. Hành động tự tử của Người được bảo hiểm trong vòng 2 (hai) năm kể từ ngày bảo hiểm bồi trợ này có hiệu lực hoặc được khôi phục; hoặc
- c. Mưu toan tự tử hay tự gây thương tích của Người được bảo hiểm dù trong trạng thái tinh thần tảo hay bị mất trí; hoặc
- d. Hành vi phạm tội của Người được bảo hiểm, của Bên mua bảo hiểm, hoặc của Người thụ hưởng; hoặc
- e. Sử dụng chất ma túy, chất kích thích; chất có cồn; hoặc
- f. Nhiễm HIV; bị AIDS và/hoặc những bệnh liên quan đến AIDS ngoại trừ trường hợp nhiễm HIV trong khi thực hiện nhiệm vụ tại nơi làm việc như là một nhân viên y tế hoặc công an, cảnh sát; hoặc
- g. Tham gia các hoạt động hàng không, trừ khi với tư cách là hành khách trên các chuyến bay dân dụng, hoặc các hoạt động thể thao nguy hiểm.



3.4. Loại trừ trường hợp mắc Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn cuối

Các dấu hiệu hay triệu chứng của Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn cuối:

a. Phát sinh từ:

- Tự tử không thành hay tự gây thương tích của Người được bảo hiểm, dù trong trạng thái tinh thần bình thường hay mất trí; hoặc
- Sử dụng trái phép chất ma túy, chất kích thích (ngoại trừ việc sử dụng các loại thuốc dựa trên đơn thuốc của bác sĩ có thẩm quyền); hoặc

b. Xảy ra trên bệnh nhân nhiễm HIV/AIDS

3.5. Loại trừ trường hợp tai nạn

a. Chiến tranh (có tuyên bố hay không tuyên bố), các hành động rối loạn dân sự hoặc bạo động; hoặc

b. Phạm tội (theo kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm và/hoặc người nhận quyền lợi bảo hiểm; hoặc

c. Tự tử, hoặc tự gây thương tích cho bản thân của Người được bảo hiểm dù trong trạng thái tinh thần bình thường hay mất trí; hoặc

d. Tham gia các hoạt động nguy hiểm của Người được bảo hiểm như lặn có bình khí nén, nhảy bungee, leo núi, đua xe dưới mọi hình thức, điều lượn, khinh khí cầu, nhảy dù; hoặc

e. Bị tác động bởi việc sử dụng các chất gây nghiện, thuốc điều trị tâm thần, rượu, chất độc, khí ga, các hoạt chất tương tự hoặc ma túy, trừ trường hợp có chỉ định của Bác sĩ và việc ảnh hưởng này là nguyên nhân gây ra Tai nạn; hoặc

f. Khiếm khuyết về thể chất hay tinh thần hoặc tình trạng yếu sức khỏe đã tồn tại trước ngày bắt đầu bảo hiểm hay trước ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng; hoặc

g. Bất kỳ sự kiện nào làm phát sinh yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm do hành động cố ý của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm và/hoặc người nhận quyền lợi bảo hiểm.

3.6. Loại trừ của Sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE

a. Tình trạng tồn tại trước không được khai báo, hoặc các Tình trạng tồn tại trước có khai báo và không được Công ty chấp thuận bằng văn bản tại thời điểm thẩm định;

b. Bệnh di truyền và dị tật bẩm sinh, xét nghiệm hoặc tư vấn liên quan đến di truyền;

c. Tình trạng nhiễm virus HIV, Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS) bệnh hoa liễu và các bệnh lây truyền qua đường tình dục, kể cả các biến chứng của Bệnh và các tác dụng phụ của việc điều trị Bệnh;

d. Điều trị các tình trạng phát sinh liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến tự tử, mưu toan tự tử, cố ý gây thương tích dù trong trạng thái tinh táo hay mất trí;

e. Thương tích hoặc Bệnh là hậu quả của việc thực hiện hoặc mưu toan thực hiện các hành vi phạm tội hoặc vi phạm pháp luật của Người được bảo hiểm, Người thụ hưởng hoặc Bên mua bảo hiểm;

f. Tất cả các thăm khám, điều trị liên quan đến thai sản, sinh đẻ (bao gồm Sinh mổ hay Sinh thường) và các biến chứng thai sản khác không được bảo hiểm theo Quyền lợi Nội trú, trừ trường hợp Người được bảo hiểm có Quyền lợi Chăm sóc Thai sản.

LƯU Ý: Các điều khoản loại trừ trên đây chỉ mang tính chất tham khảo. Chi tiết về Điều khoản loại trừ được quy định cụ thể trong Quy tắc, Điều khoản của sản phẩm.



II. THÔNG TIN CHI TIẾT

4. GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VÀ CÁC CHI PHÍ LIÊN QUAN

- **Phí bảo hiểm cơ bản (của sản phẩm chính):** khoản phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm chính. Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm chính sẽ được phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản, sau khi trừ Phí ban đầu.
- **Phí bảo hiểm cơ bản (của sản phẩm bổ trợ):** khoản phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm bổ trợ Nhóm 1. Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm bổ trợ Nhóm 1 sẽ được phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản, sau khi trừ Phí ban đầu.
- **Phí bảo hiểm tích lũy thêm:** khoản tiền Bên mua bảo hiểm đóng thêm vào Giá trị tài khoản tích lũy thêm sau khi đã đóng đầy đủ tất cả các khoản Phí bảo hiểm đến hạn. Phí bảo hiểm tích lũy thêm sẽ được phân bổ vào Giá trị tài khoản tích lũy thêm, sau khi trừ Phí ban đầu.
- **Giá trị tài khoản (GTTK) cơ bản:** số tiền được tích lũy từ khoản Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ sau khi trừ các Phí liên quan, nếu có.
- **Giá trị tài khoản tích lũy thêm:** số tiền được tích lũy từ khoản Phí bảo hiểm tích lũy thêm được phân bổ sau khi trừ các Phí liên quan, nếu có.
- **Giá trị tài khoản hợp đồng (GTTKHD):** tổng của Giá trị tài khoản cơ bản và Giá trị tài khoản tích lũy thêm, nếu có.
- **Phí ban đầu:** khoản Phí được khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm tích lũy thêm, nếu có, trước khi các khoản Phí này được phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản và Giá trị tài khoản tích lũy thêm, tương ứng, như quy định trong bảng sau:

Năm hợp đồng		1	2	3	4	5+
% của Phí bảo hiểm cơ bản	Sản phẩm bảo hiểm chính	85%	75%	10%	5%	0%
	Sản phẩm Bảo hiểm bổ trợ Nhóm 1	70%	65%	10%	5%	0%
% của Phí bảo hiểm tích lũy thêm		2%	2%	2%	2%	2%

- **Phí bảo hiểm rủi ro:** khoản Phí được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng vào Ngày hiệu lực Hợp đồng và các Ngày kỷ niệm tháng hợp đồng, để đảm bảo chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro cho sản phẩm bảo hiểm chính và (các) sản phẩm Bảo hiểm bổ trợ Nhóm 1, nếu có, theo cam kết trong Hợp đồng bảo hiểm.
- **Phí quản lý hợp đồng:** khoản Phí được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng vào Ngày hiệu lực Hợp đồng và các Ngày kỷ niệm tháng hợp đồng để chi trả cho việc quản lý Hợp đồng bảo hiểm và cung cấp các thông tin liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm. Phí quản lý hợp đồng là 40.000 đồng/ tháng và không thay đổi trong suốt thời hạn hợp đồng.
- **Phí quản lý quỹ:** khoản Phí được khấu trừ trước khi công bố lãi suất đầu tư để chi trả cho các hoạt động quản lý Quỹ Liên kết chung. Phí quản lý quỹ tối đa là 2,0%/năm tính trên Giá trị tài khoản hợp đồng. Mức quản lý quỹ tối đa này có thể thay đổi tùy thuộc vào sự chấp thuận của Bộ Tài chính.
- **Phí rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng:** Bên mua bảo hiểm không phải chịu bất kỳ khoản phí nào khi rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng
- **Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn:** Bên mua bảo hiểm không phải chịu bất kỳ khoản phí nào khi yêu cầu chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Ghi chú:

- Các thay đổi về Phí ban đầu, Phí bảo hiểm rủi ro, hoặc mức tối đa của Phí quản lý quỹ (nếu có) sẽ được Prudential thông báo bằng văn bản cho Bên mua bảo hiểm ít nhất 3 tháng trước thời điểm chính thức thay đổi.
- Bảng minh họa quyền lợi này dựa trên giả định Phí bảo hiểm được đóng theo định kỳ hàng năm, do đó, giá trị tài khoản hợp đồng có thể sẽ khác đối với các định kỳ đóng phí khác.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT
5. MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG
THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

PRU-CHỦ ĐỘNG CUỘC SỐNG thuộc Quỹ Liên kết chung có các thông tin như sau:

Mục tiêu	Chính sách đầu tư	Lĩnh vực đầu tư
Tạo nguồn thu nhập tương đối ổn định với tỷ lệ lãi suất cao hơn lãi suất tiền gửi ngắn hạn bằng cách đầu tư vào danh mục đầu tư tài sản có gốc tiền tệ là VND, đảm bảo tỷ suất đầu tư cam kết tối thiểu.	Prudential sẽ thực hiện chính sách đầu tư thận trọng bằng việc tập trung đầu tư chủ yếu vào các tài sản có thu nhập ổn định.	Trái phiếu Chính Phủ, trái phiếu đô thị, trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng, đồng thời đầu tư vào các tài sản có tiềm năng tăng trưởng vốn như chứng khoán chưa niêm yết và chứng khoán đang được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Quỹ liên kết chung được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments.
Để tham khảo thông tin về sản phẩm, chính sách đầu tư và hoạt động của quỹ liên kết chung, vui lòng tham khảo tại Quy tắc và Điều khoản và:
<https://www.prudential.com.vn/vi/san-pham-bao-hiem-nhan-tho/pru-chu-dong-cuoc-song/>
<https://www.prudential.com.vn/vi/thong-tin-cac-quy-dau-tu/quy-lien-ket-chung/>

LÃI SUẤT ĐẦU TƯ CÔNG BỐ

Năm	Lãi Suất Đầu Tư Công Bố			
	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
2020	5-6,50%	5-6,50%	5,10%	5,10%
2021	5,10%	5-5,10%	5,00%	5,00%
2022	5,00%	5,00%	5,00%	5,00%
2023	5,25%	5,25%	5,25%	5,50%
2024	5,25%	5,00%	5,00%	5,00%
Bình quân năm của 5 năm liên tiếp gần nhất: 5,1%				

Ghi chú:

- Kết quả hoạt động của Quỹ liên kết chung trong quá khứ dùng để tham khảo và không phải là cơ sở để đảm bảo chắc chắn về kết quả hoạt động của Quỹ liên kết chung trong tương lai.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)

1.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng Đơn vị tính: ngàn đồng
Phí bảo hiểm được khách hàng đóng (bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có)) sau khi bị trừ đi phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ/ đầu tư vào tài khoản cơ bản/ tài khoản tích lũy thêm. Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng.

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm được phân bổ/ đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm tích lũy thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa 3,5% (*)	Tại mức lãi suất minh họa 4,75% (*)
1 / 33	13.918	-	13.918	11.585	-	11.585	2.333	-	2.333	480	1.760	1.760	1.760
2 / 34	13.918	-	13.918	10.275	-	10.275	3.643	-	3.643	480	1.805	1.805	1.805
3 / 35	13.918	-	13.918	1.392	-	1.392	12.526	-	12.526	480	1.868	1.868	1.867
4 / 36	13.918	-	13.918	696	-	696	13.222	-	13.222	480	1.925	1.925	1.924
5 / 37	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	2.005	2.004	2.002
6 / 38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	2.132	2.130	2.128
7 / 39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	2.268	2.266	2.262
8 / 40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	2.422	2.418	2.413
9 / 41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	2.684	2.680	2.671
10 / 42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	2.889	2.883	2.873
11 / 43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.117	3.109	3.096
12 / 44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.374	3.363	3.347
13 / 45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.661	3.648	3.628
14 / 46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.951	3.935	3.912
15 / 47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	4.265	4.247	4.220
16 / 48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	4.615	4.594	4.562
17 / 49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	(**)	(**)	4.926
18 / 50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	-	5.327
19 / 51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(**)
Tổng/Cộng đôn	69.592	-	69.592	23.948	-	23.948	45.644	-	45.644	8.640	44.740	44.634	54.723

(*) Từ năm hợp đồng 21 trở đi, lãi suất cam kết của năm hợp đồng tương ứng được dùng để minh họa.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)
1.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất cam kết ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại ⁽⁵⁾
1 / 33	13.918	2.333	500.000	-	-	-	139	-	139	500.000	139
2 / 34	13.918	3.643	500.000	-	-	-	1.575	-	1.575	500.000	1.575
3 / 35	13.918	12.526	500.000	-	-	-	12.139	-	12.139	500.000	12.139
4 / 36	13.918	13.222	500.000	-	-	-	23.678	-	23.678	500.000	23.678
5 / 37	13.918	13.918	500.000	-	-	-	36.200	-	36.200	500.000	36.200
6 / 38	-	-	500.000	-	-	-	34.458	-	34.458	500.000	34.458
7 / 39	-	-	500.000	-	-	-	32.534	-	32.534	500.000	32.534
8 / 40	-	-	500.000	-	-	-	30.406	-	30.406	500.000	30.406
9 / 41	-	-	500.000	-	-	-	27.959	-	27.959	500.000	27.959
10 / 42	-	-	500.000	-	-	-	25.243	-	25.243	500.000	25.243
11 / 43	-	-	500.000	-	-	-	22.112	-	22.112	500.000	22.112
12 / 44	-	-	500.000	-	-	-	18.659	-	18.659	500.000	18.659
13 / 45	-	-	500.000	-	-	-	14.846	-	14.846	500.000	14.846
14 / 46	-	-	500.000	-	-	-	10.664	-	10.664	500.000	10.664
15 / 47	-	-	500.000	-	-	-	6.081	-	6.081	500.000	6.081
16 / 48	-	-	500.000	-	-	-	1.020	-	1.020	500.000	1.020
17 / 49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(**)
Tổng/ Cộng dồn	69.592	45.644		-	-	-					

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất cam kết) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)

1.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 3,5% ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
				Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV
1 / 33	13.918	2.333	500.000	-	-	-	139	-	139	500.000	139
2 / 34	13.918	3.643	500.000	-	-	-	1.587	-	1.587	500.000	1.587
3 / 35	13.918	12.526	500.000	-	-	-	12.216	-	12.216	500.000	12.216
4 / 36	13.918	13.222	500.000	-	-	-	23.879	-	23.879	500.000	23.879
5 / 37	13.918	13.918	500.000	-	-	-	36.590	-	36.590	500.000	36.590
6 / 38	-	-	500.000	-	-	-	35.210	-	35.210	500.000	35.210
7 / 39	-	-	500.000	-	-	-	33.645	-	33.645	500.000	33.645
8 / 40	-	-	500.000	-	-	-	31.870	-	31.870	500.000	31.870
9 / 41	-	-	500.000	-	-	-	29.765	-	29.765	500.000	29.765
10 / 42	-	-	500.000	-	-	-	27.380	-	27.380	500.000	27.380
11 / 43	-	-	500.000	-	-	-	24.682	-	24.682	500.000	24.682
12 / 44	-	-	500.000	-	-	-	21.631	-	21.631	500.000	21.631
13 / 45	-	-	500.000	-	-	-	18.182	-	18.182	500.000	18.182
14 / 46	-	-	500.000	-	-	-	14.319	-	14.319	500.000	14.319
15 / 47	-	-	500.000	-	-	-	10.005	-	10.005	500.000	10.005
16 / 48	-	-	500.000	-	-	-	5.186	-	5.186	500.000	5.186
17 / 49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(**)
Tổng/ Cộng dồn	69.592	45.644		-	-	-					

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất 3,5%) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)
1.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 4,75% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo								
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại ⁽⁵⁾	
1 / 33	13.918	2.333	500.000	-	-	-	147	-	147	500.000	147	
2 / 34	13.918	3.643	500.000	-	-	-	1.628	-	1.628	500.000	1.628	
3 / 35	13.918	12.526	500.000	-	-	-	12.420	-	12.420	500.000	12.420	
4 / 36	13.918	13.222	500.000	-	-	-	24.395	-	24.395	500.000	24.395	
5 / 37	13.918	13.918	500.000	-	-	-	37.588	-	37.588	500.000	37.588	
6 / 38	-	-	500.000	-	-	-	36.699	-	36.699	500.000	36.699	
7 / 39	-	-	500.000	-	-	-	35.630	-	35.630	500.000	35.630	
8 / 40	-	-	500.000	-	-	-	34.356	-	34.356	500.000	34.356	
9 / 41	-	-	500.000	-	-	-	32.755	-	32.755	500.000	32.755	
10 / 42	-	-	500.000	-	-	-	30.873	-	30.873	500.000	30.873	
11 / 43	-	-	500.000	-	-	-	28.672	-	28.672	500.000	28.672	
12 / 44	-	-	500.000	-	-	-	26.109	-	26.109	500.000	26.109	
13 / 45	-	-	500.000	-	-	-	23.136	-	23.136	500.000	23.136	
14 / 46	-	-	500.000	-	-	-	19.730	-	19.730	500.000	19.730	
15 / 47	-	-	500.000	-	-	-	15.848	-	15.848	500.000	15.848	
16 / 48	-	-	500.000	-	-	-	11.430	-	11.430	500.000	11.430	
17 / 49	-	-	500.000	-	-	-	6.429	-	6.429	500.000	6.429	
18 / 50	-	-	500.000	-	-	-	779	-	779	500.000	779	
19 / 51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(**)	
Tổng/ Cộng dồn	69.592	45.644		-	-	-						

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất 4,75%) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (67 NĂM)

2.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng Đơn vị tính: ngàn đồng

Phí bảo hiểm được khách hàng đóng (bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có)) sau khi bị trừ đi phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ/ đầu tư vào tài khoản cơ bản/ tài khoản tích lũy thêm. Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng.

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm được phân bổ/ đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm tích lũy thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa 3,5% (*)	Tại mức lãi suất minh họa 4,75% (*)
1 / 33	13.918	-	13.918	11.585	-	11.585	2.333	-	2.333	480	1.760	1.760	1.760
2 / 34	13.918	-	13.918	10.275	-	10.275	3.643	-	3.643	480	1.805	1.805	1.805
3 / 35	13.918	-	13.918	1.392	-	1.392	12.526	-	12.526	480	1.868	1.868	1.867
4 / 36	13.918	-	13.918	696	-	696	13.222	-	13.222	480	1.925	1.925	1.924
5 / 37	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	2.005	2.004	2.002
6 / 38	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	2.103	2.101	2.098
7 / 39	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	2.202	2.199	2.194
8 / 40	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	2.311	2.306	2.298
9 / 41	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	2.512	2.504	2.491
10 / 42	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	2.652	2.639	2.621
11 / 43	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	2.753	2.734	2.708
12 / 44	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	2.915	2.886	2.850
13 / 45	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	3.092	3.051	3.002
14 / 46	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	3.258	3.200	3.134
15 / 47	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	3.428	3.350	3.264
16 / 48	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	3.563	3.456	3.345
17 / 49	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	3.753	3.603	3.460
18 / 50	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	3.954	3.751	3.569
19 / 51	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	4.191	3.923	3.692
20 / 52	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	4.410	4.061	3.771
21 / 53	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	4.501	4.071	3.716
22 / 54	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	4.756	4.275	3.879
23 / 55	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	5.015	4.478	4.036
24 / 56	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	5.275	4.675	4.181
25 / 57	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	5.527	4.858	4.307

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (67 NĂM)

2.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

Đơn vị tính: ngàn đồng

Phí bảo hiểm được khách hàng đóng (bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có)) sau khi bị trừ đi phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ/ đầu tư vào tài khoản cơ bản/ tài khoản tích lũy thêm. Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng.

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm được phân bổ/ đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm tích lũy thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa 3,5% (*)	Tại mức lãi suất minh họa 4,75% (*)
26 / 58	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	5.456	4.683	4.046
27 / 59	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	5.593	4.732	4.024
28 / 60	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	5.701	4.743	4.035
29 / 61	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	5.786	4.715	4.144
30 / 62	13.918	-	13.918	-	-	-	13.918	-	13.918	480	5.812	4.610	4.221
31 / 63	13.438	-	13.438	-	-	-	13.438	-	13.438	480	5.608	4.579	4.579
32 / 64	13.438	-	13.438	-	-	-	13.438	-	13.438	480	5.834	4.951	4.951
33 / 65	13.438	-	13.438	-	-	-	13.438	-	13.438	480	6.052	5.350	5.350
34 / 66	13.438	-	13.438	-	-	-	13.438	-	13.438	480	6.134	5.673	5.673
35 / 67	13.438	-	13.438	-	-	-	13.438	-	13.438	480	6.368	6.171	6.171
36 / 68	13.438	-	13.438	-	-	-	13.438	-	13.438	480	6.635	6.635	6.635
37 / 69	13.438	-	13.438	-	-	-	13.438	-	13.438	480	7.366	7.366	7.366
38 / 70	13.438	-	13.438	-	-	-	13.438	-	13.438	480	7.945	7.945	7.945
39 / 71	13.438	-	13.438	-	-	-	13.438	-	13.438	480	8.611	8.611	8.611
40 / 72	13.438	-	13.438	-	-	-	13.438	-	13.438	480	9.366	9.366	9.366
41 / 73	13.438	-	13.438	-	-	-	13.438	-	13.438	480	10.273	10.273	10.273
42 / 74	13.438	-	13.438	-	-	-	13.438	-	13.438	480	11.281	11.281	11.281
43 / 75	13.438	-	13.438	-	-	-	13.438	-	13.438	480	12.374	12.374	12.374
44 / 76	12.280	-	12.280	-	-	-	12.280	-	12.280	480	-	-	-
45 / 77	12.280	-	12.280	-	-	-	12.280	-	12.280	480	-	-	-
46 / 78	12.280	-	12.280	-	-	-	12.280	-	12.280	480	-	-	-
47 / 79	12.280	-	12.280	-	-	-	12.280	-	12.280	480	-	-	-
48 / 80	12.280	-	12.280	-	-	-	12.280	-	12.280	480	-	-	-
49 / 81	12.280	-	12.280	-	-	-	12.280	-	12.280	480	-	-	-
50 / 82	12.280	-	12.280	-	-	-	12.280	-	12.280	480	-	-	-

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (67 NĂM)

2.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng Đơn vị tính: ngàn đồng

Phí bảo hiểm được khách hàng đóng (bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có)) sau khi bị trừ đi phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ/ đầu tư vào tài khoản cơ bản/ tài khoản tích lũy thêm. Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng.

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm được phân bổ/ đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm tích lũy thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa 3,5% (*)	Tại mức lãi suất minh họa 4,75% (*)
51 / 83	12.280	-	12.280	-	-	-	12.280	-	12.280	480	-	-	-
52 / 84	12.280	-	12.280	-	-	-	12.280	-	12.280	480	-	-	-
53 / 85	12.280	-	12.280	-	-	-	12.280	-	12.280	480	-	-	-
54 / 86	12.280	-	12.280	-	-	-	12.280	-	12.280	480	-	-	-
55 / 87	12.280	-	12.280	-	-	-	12.280	-	12.280	480	-	-	-
56 / 88	12.280	-	12.280	-	-	-	12.280	-	12.280	480	-	-	-
57 / 89	12.280	-	12.280	-	-	-	12.280	-	12.280	480	-	-	-
58 / 90	12.280	-	12.280	-	-	-	12.280	-	12.280	480	-	-	-
59 / 91	12.280	-	12.280	-	-	-	12.280	-	12.280	480	-	-	-
60 / 92	12.280	-	12.280	-	-	-	12.280	-	12.280	480	-	-	-
61 / 93	12.280	-	12.280	-	-	-	12.280	-	12.280	480	-	-	-
62 / 94	12.280	-	12.280	-	-	-	12.280	-	12.280	480	-	-	-
63 / 95	12.280	-	12.280	-	-	-	12.280	-	12.280	480	-	-	-
64 / 96	12.280	-	12.280	-	-	-	12.280	-	12.280	480	-	-	-
65 / 97	12.280	-	12.280	-	-	-	12.280	-	12.280	480	-	-	-
66 / 98	12.280	-	12.280	-	-	-	12.280	-	12.280	480	-	-	-
67 / 99	12.280	-	12.280	-	-	-	12.280	-	12.280	480	-	-	-
Tổng/Cộng đòn	886.966	-	886.966	23.948	-	23.948	863.018	-	863.018	32.160	213.729	201.541	195.022

(*) Từ năm hợp đồng 21 trở đi, lãi suất cam kết của năm hợp đồng tương ứng được dùng để minh họa.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (67 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HD/ Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất cam kết ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo								
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)	
1 / 33	13.918	2.333	500.000	-	-	-	139	-	139	500.000	139	
2 / 34	13.918	3.643	500.000	-	-	-	1.575	-	1.575	500.000	1.575	
3 / 35	13.918	12.526	500.000	-	-	-	12.139	-	12.139	500.000	12.139	
4 / 36	13.918	13.222	500.000	-	-	-	23.678	-	23.678	500.000	23.678	
5 / 37	13.918	13.918	500.000	-	-	-	36.200	-	36.200	500.000	36.200	
6 / 38	13.918	13.918	500.000	-	-	-	48.753	-	48.753	500.000	48.753	
7 / 39	13.918	13.918	500.000	-	-	-	61.520	-	61.520	500.000	61.520	
8 / 40	13.918	13.918	500.000	-	-	-	74.496	-	74.496	500.000	74.496	
9 / 41	13.918	13.918	500.000	-	-	-	87.591	-	87.591	500.000	87.591	
10 / 42	13.918	13.918	500.000	13.918	-	-	114.791	-	114.791	500.000	114.791	
11 / 43	13.918	13.918	500.000	-	-	-	128.016	-	128.016	500.000	128.016	
12 / 44	13.918	13.918	500.000	-	-	-	141.341	-	141.341	500.000	141.341	
13 / 45	13.918	13.918	500.000	-	-	-	154.753	-	154.753	500.000	154.753	
14 / 46	13.918	13.918	500.000	-	-	-	168.267	-	168.267	500.000	168.267	
15 / 47	13.918	13.918	500.000	10.439	-	-	192.318	-	192.318	500.000	192.318	
16 / 48	13.918	13.918	500.000	-	-	-	204.234	-	204.234	500.000	204.234	
17 / 49	13.918	13.918	500.000	-	-	-	216.078	-	216.078	500.000	216.078	
18 / 50	13.918	13.918	500.000	-	-	-	227.838	-	227.838	500.000	227.838	
19 / 51	13.918	13.918	500.000	-	-	-	239.478	-	239.478	500.000	239.478	
20 / 52	13.918	13.918	500.000	10.439	9.149	-	270.602	-	270.602	500.000	270.602	
21 / 53	13.918	13.918	500.000	-	-	-	282.357	-	282.357	500.000	282.357	
22 / 54	13.918	13.918	500.000	-	-	-	293.974	-	293.974	500.000	293.974	
23 / 55	13.918	13.918	500.000	-	-	-	305.447	-	305.447	500.000	305.447	
24 / 56	13.918	13.918	500.000	-	-	-	316.773	-	316.773	500.000	316.773	
25 / 57	13.918	13.918	500.000	10.439	12.257	-	350.654	-	350.654	500.000	350.654	



III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (67 NĂM)
2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HD/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất cam kết ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo								
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)	
26 / 58	13.918	13.918	500.000	-	-	-	362.249	-	362.249	500.000	362.249	
27 / 59	13.918	13.918	500.000	-	-	-	373.823	-	373.823	500.000	373.823	
28 / 60	13.918	13.918	500.000	-	-	-	385.405	-	385.405	500.000	385.405	
29 / 61	13.918	13.918	500.000	-	-	-	397.016	-	397.016	500.000	397.016	
30 / 62	13.918	13.918	500.000	10.439	15.460	-	434.616	-	434.616	500.000	434.616	
31 / 63	13.438	13.438	500.000	-	-	-	446.414	-	446.414	500.000	446.414	
32 / 64	13.438	13.438	500.000	-	-	-	458.103	-	458.103	500.000	458.103	
33 / 65	13.438	13.438	500.000	-	-	-	469.689	-	469.689	500.000	469.689	
34 / 66	13.438	13.438	500.000	-	-	-	481.308	-	481.308	500.000	481.308	
35 / 67	13.438	13.438	500.000	10.439	18.819	-	522.067	-	522.067	522.067	522.067	
36 / 68	13.438	13.438	500.000	-	-	-	533.706	-	533.706	533.706	533.706	
37 / 69	13.438	13.438	500.000	-	-	-	544.727	-	544.727	544.727	544.727	
38 / 70	13.438	13.438	500.000	-	-	-	555.276	-	555.276	555.276	555.276	
39 / 71	13.438	13.438	500.000	-	-	-	565.261	-	565.261	565.261	565.261	
40 / 72	13.438	13.438	500.000	10.439	22.242	-	607.268	-	607.268	607.268	607.268	
41 / 73	13.438	13.438	500.000	-	-	-	616.102	-	616.102	616.102	616.102	
42 / 74	13.438	13.438	500.000	-	-	-	624.011	-	624.011	624.011	624.011	
43 / 75	13.438	13.438	500.000	-	-	-	630.900	-	630.900	630.900	630.900	
44 / 76	12.280	12.280	500.000	-	-	-	649.129	-	649.129	649.129	649.129	
45 / 77	12.280	12.280	500.000	10.439	25.518	-	703.498	-	703.498	703.498	703.498	
46 / 78	12.280	12.280	500.000	-	-	-	722.453	-	722.453	722.453	722.453	
47 / 79	12.280	12.280	500.000	-	-	-	741.598	-	741.598	741.598	741.598	
48 / 80	12.280	12.280	500.000	-	-	-	760.934	-	760.934	760.934	760.934	
49 / 81	12.280	12.280	500.000	-	-	-	780.463	-	780.463	780.463	780.463	
50 / 82	12.280	12.280	500.000	10.439	30.315	-	840.943	-	840.943	840.943	840.943	



III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (67 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất cam kết ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản ⁽³⁾	GTTK tích lũy thêm (4)	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)
51 / 83	12.280	12.280	500.000	-	-	-	861.272	-	861.272	861.272	861.272
52 / 84	12.280	12.280	500.000	-	-	-	881.805	-	881.805	881.805	881.805
53 / 85	12.280	12.280	500.000	-	-	-	902.543	-	902.543	902.543	902.543
54 / 86	12.280	12.280	500.000	-	-	-	923.489	-	923.489	923.489	923.489
55 / 87	12.280	12.280	500.000	10.439	35.955	-	991.038	-	991.038	991.038	991.038
56 / 88	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.012.868	-	1.012.868	1.012.868	1.012.868
57 / 89	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.034.917	-	1.034.917	1.034.917	1.034.917
58 / 90	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.057.186	-	1.057.186	1.057.186	1.057.186
59 / 91	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.079.678	-	1.079.678	1.079.678	1.079.678
60 / 92	12.280	12.280	500.000	10.439	42.113	-	1.154.947	-	1.154.947	1.154.947	1.154.947
61 / 93	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.178.417	-	1.178.417	1.178.417	1.178.417
62 / 94	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.202.121	-	1.202.121	1.202.121	1.202.121
63 / 95	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.226.063	-	1.226.063	1.226.063	1.226.063
64 / 96	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.250.243	-	1.250.243	1.250.243	1.250.243
65 / 97	12.280	12.280	500.000	10.439	48.838	-	1.333.943	-	1.333.943	1.333.943	1.333.943
66 / 98	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.359.202	-	1.359.202	1.359.202	1.359.202
67 / 99	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.384.715	-	1.384.715	1.384.715	1.384.715
Tổng/ Cộng dồn	886.966	863.018		128.745	260.667	-					

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất cam kết) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (67 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HD/ Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 3,5% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo								
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)	
1 / 33	13.918	2.333	500.000	-	-	-	139	-	139	500.000	139	
2 / 34	13.918	3.643	500.000	-	-	-	1.587	-	1.587	500.000	1.587	
3 / 35	13.918	12.526	500.000	-	-	-	12.216	-	12.216	500.000	12.216	
4 / 36	13.918	13.222	500.000	-	-	-	23.879	-	23.879	500.000	23.879	
5 / 37	13.918	13.918	500.000	-	-	-	36.590	-	36.590	500.000	36.590	
6 / 38	13.918	13.918	500.000	-	-	-	49.646	-	49.646	500.000	49.646	
7 / 39	13.918	13.918	500.000	-	-	-	63.059	-	63.059	500.000	63.059	
8 / 40	13.918	13.918	500.000	-	-	-	76.832	-	76.832	500.000	76.832	
9 / 41	13.918	13.918	500.000	-	-	-	90.886	-	90.886	500.000	90.886	
10 / 42	13.918	13.918	500.000	13.918	-	-	119.213	-	119.213	500.000	119.213	
11 / 43	13.918	13.918	500.000	-	-	-	134.516	-	134.516	500.000	134.516	
12 / 44	13.918	13.918	500.000	-	-	-	150.200	-	150.200	500.000	150.200	
13 / 45	13.918	13.918	500.000	-	-	-	166.264	-	166.264	500.000	166.264	
14 / 46	13.918	13.918	500.000	-	-	-	182.739	-	182.739	500.000	182.739	
15 / 47	13.918	13.918	500.000	10.439	-	-	210.077	-	210.077	500.000	210.077	
16 / 48	13.918	13.918	500.000	-	-	-	227.826	-	227.826	500.000	227.826	
17 / 49	13.918	13.918	500.000	-	-	-	246.045	-	246.045	500.000	246.045	
18 / 50	13.918	13.918	500.000	-	-	-	264.751	-	264.751	500.000	264.751	
19 / 51	13.918	13.918	500.000	-	-	-	283.937	-	283.937	500.000	283.937	
20 / 52	13.918	13.918	500.000	10.439	10.521	-	324.613	-	324.613	500.000	324.613	
21 / 53	13.918	13.918	500.000	-	-	-	337.342	-	337.342	500.000	337.342	
22 / 54	13.918	13.918	500.000	-	-	-	349.993	-	349.993	500.000	349.993	
23 / 55	13.918	13.918	500.000	-	-	-	362.565	-	362.565	500.000	362.565	
24 / 56	13.918	13.918	500.000	-	-	-	375.065	-	375.065	500.000	375.065	
25 / 57	13.918	13.918	500.000	10.439	14.524	-	412.470	-	412.470	500.000	412.470	



III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (67 NĂM)
2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HD/ Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 3,5% ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)
26 / 58	13.918	13.918	500.000	-	-	-	425.461	-	425.461	500.000	425.461
27 / 59	13.918	13.918	500.000	-	-	-	438.532	-	438.532	500.000	438.532
28 / 60	13.918	13.918	500.000	-	-	-	451.724	-	451.724	500.000	451.724
29 / 61	13.918	13.918	500.000	-	-	-	465.075	-	465.075	500.000	465.075
30 / 62	13.918	13.918	500.000	10.439	18.088	-	507.192	-	507.192	507.192	507.192
31 / 63	13.438	13.438	500.000	-	-	-	520.750	-	520.750	520.750	520.750
32 / 64	13.438	13.438	500.000	-	-	-	534.070	-	534.070	534.070	534.070
33 / 65	13.438	13.438	500.000	-	-	-	547.121	-	547.121	547.121	547.121
34 / 66	13.438	13.438	500.000	-	-	-	559.979	-	559.979	559.979	559.979
35 / 67	13.438	13.438	500.000	10.439	21.882	-	604.785	-	604.785	604.785	604.785
36 / 68	13.438	13.438	500.000	-	-	-	617.252	-	617.252	617.252	617.252
37 / 69	13.438	13.438	500.000	-	-	-	629.108	-	629.108	629.108	629.108
38 / 70	13.438	13.438	500.000	-	-	-	640.501	-	640.501	640.501	640.501
39 / 71	13.438	13.438	500.000	-	-	-	651.338	-	651.338	651.338	651.338
40 / 72	13.438	13.438	500.000	10.439	25.636	-	697.600	-	697.600	697.600	697.600
41 / 73	13.438	13.438	500.000	-	-	-	707.337	-	707.337	707.337	707.337
42 / 74	13.438	13.438	500.000	-	-	-	716.158	-	716.158	716.158	716.158
43 / 75	13.438	13.438	500.000	-	-	-	723.968	-	723.968	723.968	723.968
44 / 76	12.280	12.280	500.000	-	-	-	743.128	-	743.128	743.128	743.128
45 / 77	12.280	12.280	500.000	10.439	29.225	-	802.143	-	802.143	802.143	802.143
46 / 78	12.280	12.280	500.000	-	-	-	822.085	-	822.085	822.085	822.085
47 / 79	12.280	12.280	500.000	-	-	-	842.226	-	842.226	842.226	842.226
48 / 80	12.280	12.280	500.000	-	-	-	862.568	-	862.568	862.568	862.568
49 / 81	12.280	12.280	500.000	-	-	-	883.114	-	883.114	883.114	883.114
50 / 82	12.280	12.280	500.000	10.439	34.363	-	948.667	-	948.667	948.667	948.667

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (67 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 3,5% ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản ⁽³⁾	GTTK tích lũy thêm (4)	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)
51 / 83	12.280	12.280	500.000	-	-	-	970.074	-	970.074	970.074	970.074
52 / 84	12.280	12.280	500.000	-	-	-	991.695	-	991.695	991.695	991.695
53 / 85	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.013.532	-	1.013.532	1.013.532	1.013.532
54 / 86	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.035.588	-	1.035.588	1.035.588	1.035.588
55 / 87	12.280	12.280	500.000	10.439	40.374	-	1.108.677	-	1.108.677	1.108.677	1.108.677
56 / 88	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.131.684	-	1.131.684	1.131.684	1.131.684
57 / 89	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.154.921	-	1.154.921	1.154.921	1.154.921
58 / 90	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.178.390	-	1.178.390	1.178.390	1.178.390
59 / 91	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.202.094	-	1.202.094	1.202.094	1.202.094
60 / 92	12.280	12.280	500.000	10.439	46.939	-	1.283.414	-	1.283.414	1.283.414	1.283.414
61 / 93	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.308.168	-	1.308.168	1.308.168	1.308.168
62 / 94	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.333.170	-	1.333.170	1.333.170	1.333.170
63 / 95	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.358.422	-	1.358.422	1.358.422	1.358.422
64 / 96	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.383.926	-	1.383.926	1.383.926	1.383.926
65 / 97	12.280	12.280	500.000	10.439	54.109	-	1.474.233	-	1.474.233	1.474.233	1.474.233
66 / 98	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.500.896	-	1.500.896	1.500.896	1.500.896
67 / 99	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.527.825	-	1.527.825	1.527.825	1.527.825
Tổng/ Cộng dồn	886.966	863.018		128.745	295.661	-					

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất 3,5%) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (67 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HD/ Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 4,75% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo								
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)	
1 / 33	13.918	2.333	500.000	-	-	-	147	-	147	500.000	147	
2 / 34	13.918	3.643	500.000	-	-	-	1.628	-	1.628	500.000	1.628	
3 / 35	13.918	12.526	500.000	-	-	-	12.420	-	12.420	500.000	12.420	
4 / 36	13.918	13.222	500.000	-	-	-	24.395	-	24.395	500.000	24.395	
5 / 37	13.918	13.918	500.000	-	-	-	37.588	-	37.588	500.000	37.588	
6 / 38	13.918	13.918	500.000	-	-	-	51.308	-	51.308	500.000	51.308	
7 / 39	13.918	13.918	500.000	-	-	-	65.582	-	65.582	500.000	65.582	
8 / 40	13.918	13.918	500.000	-	-	-	80.427	-	80.427	500.000	80.427	
9 / 41	13.918	13.918	500.000	-	-	-	95.779	-	95.779	500.000	95.779	
10 / 42	13.918	13.918	500.000	13.918	-	-	125.645	-	125.645	500.000	125.645	
11 / 43	13.918	13.918	500.000	-	-	-	142.923	-	142.923	500.000	142.923	
12 / 44	13.918	13.918	500.000	-	-	-	160.876	-	160.876	500.000	160.876	
13 / 45	13.918	13.918	500.000	-	-	-	179.526	-	179.526	500.000	179.526	
14 / 46	13.918	13.918	500.000	-	-	-	198.926	-	198.926	500.000	198.926	
15 / 47	13.918	13.918	500.000	10.439	-	-	229.553	-	229.553	500.000	229.553	
16 / 48	13.918	13.918	500.000	-	-	-	251.114	-	251.114	500.000	251.114	
17 / 49	13.918	13.918	500.000	-	-	-	273.581	-	273.581	500.000	273.581	
18 / 50	13.918	13.918	500.000	-	-	-	297.002	-	297.002	500.000	297.002	
19 / 51	13.918	13.918	500.000	-	-	-	321.410	-	321.410	500.000	321.410	
20 / 52	13.918	13.918	500.000	10.439	11.743	-	369.079	-	369.079	500.000	369.079	
21 / 53	13.918	13.918	500.000	-	-	-	382.609	-	382.609	500.000	382.609	
22 / 54	13.918	13.918	500.000	-	-	-	396.110	-	396.110	500.000	396.110	
23 / 55	13.918	13.918	500.000	-	-	-	409.588	-	409.588	500.000	409.588	
24 / 56	13.918	13.918	500.000	-	-	-	423.055	-	423.055	500.000	423.055	
25 / 57	13.918	13.918	500.000	10.439	16.391	-	463.360	-	463.360	500.000	463.360	

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (67 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 4,75% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo								
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản ⁽³⁾	GTTK tích lũy thêm (4)	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)	
26 / 58	13.918	13.918	500.000	-	-	-	477.500	-	477.500	500.000	477.500	
27 / 59	13.918	13.918	500.000	-	-	-	491.804	-	491.804	500.000	491.804	
28 / 60	13.918	13.918	500.000	-	-	-	506.241	-	506.241	506.241	506.241	
29 / 61	13.918	13.918	500.000	-	-	-	520.712	-	520.712	520.712	520.712	
30 / 62	13.918	13.918	500.000	10.439	20.243	-	565.932	-	565.932	565.932	565.932	
31 / 63	13.438	13.438	500.000	-	-	-	580.077	-	580.077	580.077	580.077	
32 / 64	13.438	13.438	500.000	-	-	-	593.990	-	593.990	593.990	593.990	
33 / 65	13.438	13.438	500.000	-	-	-	607.641	-	607.641	607.641	607.641	
34 / 66	13.438	13.438	500.000	-	-	-	621.103	-	621.103	621.103	621.103	
35 / 67	13.438	13.438	500.000	10.439	24.292	-	668.931	-	668.931	668.931	668.931	
36 / 68	13.438	13.438	500.000	-	-	-	682.039	-	682.039	682.039	682.039	
37 / 69	13.438	13.438	500.000	-	-	-	694.543	-	694.543	694.543	694.543	
38 / 70	13.438	13.438	500.000	-	-	-	706.591	-	706.591	706.591	706.591	
39 / 71	13.438	13.438	500.000	-	-	-	718.089	-	718.089	718.089	718.089	
40 / 72	13.438	13.438	500.000	10.439	28.268	-	767.650	-	767.650	767.650	767.650	
41 / 73	13.438	13.438	500.000	-	-	-	778.087	-	778.087	778.087	778.087	
42 / 74	13.438	13.438	500.000	-	-	-	787.616	-	787.616	787.616	787.616	
43 / 75	13.438	13.438	500.000	-	-	-	796.141	-	796.141	796.141	796.141	
44 / 76	12.280	12.280	500.000	-	-	-	816.023	-	816.023	816.023	816.023	
45 / 77	12.280	12.280	500.000	10.439	32.099	-	878.640	-	878.640	878.640	878.640	
46 / 78	12.280	12.280	500.000	-	-	-	899.347	-	899.347	899.347	899.347	
47 / 79	12.280	12.280	500.000	-	-	-	920.261	-	920.261	920.261	920.261	
48 / 80	12.280	12.280	500.000	-	-	-	941.383	-	941.383	941.383	941.383	
49 / 81	12.280	12.280	500.000	-	-	-	962.717	-	962.717	962.717	962.717	
50 / 82	12.280	12.280	500.000	10.439	37.501	-	1.032.205	-	1.032.205	1.032.205	1.032.205	



Bên mua bảo hiểm: Nguyễn Văn A
Người được bảo hiểm chính: Nguyễn Văn A

Minh họa số: 4893504/515374792
Tư vấn viên: NBUW TEST AGENCY

Phiên bản: PruQuote v4.3 -VLR6
Ngày: 17/04/2025 11:31:41

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (67 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 4,75% ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản ⁽³⁾	GTTK tích lũy thêm (4)	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)
51 / 83	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.054.447	-	1.054.447	1.054.447	1.054.447
52 / 84	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.076.912	-	1.076.912	1.076.912	1.076.912
53 / 85	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.099.601	-	1.099.601	1.099.601	1.099.601
54 / 86	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.122.517	-	1.122.517	1.122.517	1.122.517
55 / 87	12.280	12.280	500.000	10.439	43.802	-	1.199.904	-	1.199.904	1.199.904	1.199.904
56 / 88	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.223.823	-	1.223.823	1.223.823	1.223.823
57 / 89	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.247.981	-	1.247.981	1.247.981	1.247.981
58 / 90	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.272.381	-	1.272.381	1.272.381	1.272.381
59 / 91	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.297.025	-	1.297.025	1.297.025	1.297.025
60 / 92	12.280	12.280	500.000	10.439	50.682	-	1.383.037	-	1.383.037	1.383.037	1.383.037
61 / 93	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.408.787	-	1.408.787	1.408.787	1.408.787
62 / 94	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.434.796	-	1.434.796	1.434.796	1.434.796
63 / 95	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.461.064	-	1.461.064	1.461.064	1.461.064
64 / 96	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.487.595	-	1.487.595	1.487.595	1.487.595
65 / 97	12.280	12.280	500.000	10.439	58.196	-	1.583.026	-	1.583.026	1.583.026	1.583.026
66 / 98	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.610.776	-	1.610.776	1.610.776	1.610.776
67 / 99	12.280	12.280	500.000	-	-	-	1.638.804	-	1.638.804	1.638.804	1.638.804
Tổng/ Cộng dồn	886.966	863.018		128.745	323.218	-					

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất 4,75%) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

Ghi chú:

(1) Lãi suất minh họa chỉ mang tính tham khảo và không được đảm bảo. Mức lãi suất thực tế có thể cao hoặc thấp hơn mức lãi suất minh họa tùy thuộc vào kết quả đầu tư của Quỹ liên kết chung nhưng sẽ không thấp hơn mức lãi suất cam kết quy định trong bảng dưới đây:

Năm hợp đồng	1	2 - 5	6 - 10	11 - 15	16+
Lãi suất cam kết	4,0%	3,0%	2,5%	2,0%	1,0%

Mức lãi suất minh họa áp dụng cho năm hợp đồng thứ 1 đến 20, từ năm hợp đồng thứ 21 trở đi, tất cả minh họa đều sử dụng mức lãi suất cam kết (1%). Riêng với trường hợp minh họa tại mức lãi suất 3,5%, năm hợp đồng đầu tiên sử dụng mức lãi suất cam kết 4%.

- (2) Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu rút tiền bất kỳ lúc nào đối với Giá trị tài khoản tích lũy thêm và kể từ Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 2 trở đi đối với Giá trị tài khoản cơ bản. Khoản rút tiền sẽ được thực hiện theo thứ tự từ Giá trị tài khoản tích lũy thêm trước (nếu có), sau đó đến Giá trị tài khoản cơ bản.
- (3) Giá trị tài khoản cơ bản đã khấu trừ phí quản lý hợp đồng 40.000 đồng/tháng, phí bảo hiểm rủi ro, rút tiền, nếu có và đã bao gồm các khoản lãi tích lũy, khoản thưởng duy trì hợp đồng và khoản thưởng tri ân khách hàng, nếu có.
- (4) Giá trị tài khoản tích lũy thêm đã khấu trừ rút tiền, nếu có và bao gồm các khoản lãi tích lũy và khoản thưởng tri ân khách hàng, nếu có.
- (5) Giá trị hoàn lại là số tiền Bên mua bảo hiểm sẽ được nhận khi Hợp đồng bảo hiểm bị chấm dứt trước thời hạn. Giá trị hoàn lại bằng Giá trị tài khoản hợp đồng trừ các khoản nợ, nếu có.
- Nếu Giá trị tài khoản hợp đồng sau khi trừ đi phí quản lý hợp đồng và các phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0, hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực (ngoại trừ các điều kiện khác đã được quy định trong Quy tắc và Điều khoản sản phẩm). Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu khôi phục hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm trong vòng 24 tháng kể từ ngày Hợp đồng bảo hiểm mất hiệu lực theo quy định tại Quy tắc và Điều khoản.*



CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN KHÁC CỦA BẢN QUY TẮC, ĐIỀU KHOẢN SẢN PHẨM BẢO HIỂM

1. kê khai chính xác các thông tin cần thiết

Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm có trách nhiệm kê khai đầy đủ, chính xác và trung thực tất cả các thông tin cần thiết để Prudential đánh giá khả năng chấp nhận bảo hiểm cho Hợp đồng bảo hiểm này. Việc thăm định sức khỏe, nếu có, không thay thế cho nghĩa vụ kê khai trung thực của Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm theo quy định tại điều này. Nếu có ý vi phạm nghĩa vụ trên, tùy từng trường hợp, Prudential sẽ có quyền không chịu trách nhiệm bảo hiểm hoặc chấp thuận bảo hiểm có điều kiện hoặc vẫn chấp thuận bảo hiểm.

2. Thời hạn cân nhắc

Trong vòng 21 ngày kể từ ngày nhận được Hợp đồng bảo hiểm và với điều kiện là chưa xảy ra sự kiện bảo hiểm hoặc chưa có yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm nào, Bên mua bảo hiểm có quyền từ chối tiếp tục tham gia bảo hiểm bằng cách gửi thông báo bằng văn bản đến Prudential. Khi đó, Prudential sẽ hoàn lại cho Bên mua bảo hiểm: (tổng) Phí bảo hiểm ban đầu đã đóng của Hợp đồng bảo hiểm không có lãi; trừ đi các chi phí xét nghiệm y khoa, nếu có.

3. Bảo đảm hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm

Trong 05 (năm) năm hợp đồng đầu tiên, Hợp đồng bảo hiểm sẽ được đảm bảo duy trì hiệu lực với điều kiện Bên mua bảo hiểm đóng đầy đủ và đúng hạn Phí bảo hiểm cơ bản của 5 Năm hợp đồng đầu tiên và không thực hiện quyền rút tiền từ Giá trị Tài khoản cơ bản.

4. Mất hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm

Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực khi (i) Giá trị tài khoản của hợp đồng không đủ để trả Phí bảo hiểm rủi ro và/hoặc Phí quản lý hợp đồng (trừ trường hợp nêu trong mục 3. Bảo đảm hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm bên trên); hoặc (ii) Khi hết thời gian gia hạn nộp phí bảo hiểm mà Bên mua bảo hiểm vẫn không nộp đủ Phí bảo hiểm cơ bản đến hạn, nếu Hợp đồng bảo hiểm đang ở trong 05 (năm) Năm hợp đồng đầu tiên.

LƯU Ý: Nội dung cơ bản trên đây chỉ mang tính chất tham khảo. Chi tiết về quyền lợi, điều khoản loại trừ và các nội dung cơ bản khác của (các) sản phẩm bảo hiểm nêu trên được quy định cụ thể trong Quy tắc, Điều khoản sản phẩm do Bộ Tài chính phê duyệt. Quy tắc, Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm này được công bố trên website của Prudential và Bộ Tài chính theo quy định hiện hành.



Việc giao kết một Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung là một cam kết dài hạn. Quý khách không nên duy trì hợp đồng chỉ trong thời gian ngắn hạn vì các khoản phí phải trả có thể rất cao trong thời gian đầu của hợp đồng. Việc hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm có thể dẫn đến việc không nhận lại được giá trị tương đương với khoản phí đã đóng.

Các số liệu trên đây được minh họa với giả định toàn bộ Phí bảo hiểm được đóng đầy đủ và không có giao dịch nào làm thay đổi giá trị tài khoản Hợp đồng. Chi tiết về quyền lợi bảo hiểm được quy định cụ thể trong Quy tắc, Điều khoản của sản phẩm.

XÁC NHẬN CỦA TƯ VẤN VIÊN	XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM
- Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận đã phân tích nhu cầu tài chính và tư vấn giải pháp bảo hiểm phù hợp với nhu cầu của khách hàng có tên nêu trên một cách đầy đủ, cụ thể, rõ ràng. - Tôi xác nhận đã giải thích đầy đủ và đã tư vấn cho khách hàng có tên nêu trên về chi tiết của Bảng minh họa này cũng như nội dung của Quy tắc, Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm.	- Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận đã được Tư vấn viên có tên nêu trên phân tích về nhu cầu tài chính và tư vấn giải pháp bảo hiểm phù hợp với nhu cầu của tôi một cách đầy đủ, cụ thể, rõ ràng. Tôi có khả năng tài chính để đóng phí bảo hiểm cho Hợp đồng bảo hiểm này. - Tôi xác nhận đã biết và đã được Tư vấn viên giới thiệu và hướng dẫn về công cụ tính toán trên trang tinhphibaohiem.prudential.com.vn giúp tôi có thể tự xây dựng được kế hoạch bảo hiểm và tham khảo các quy tắc, điều khoản của sản phẩm bảo hiểm mà tôi dự kiến tham gia. - Tôi xác nhận đã đọc kỹ và đã được tư vấn đầy đủ các nội dung chi tiết trên tất cả các trang của Bảng minh họa này cũng như nội dung của Quy tắc, Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm. Tôi đã hiểu rõ quyền lợi và trách nhiệm của tôi khi tham gia sản phẩm bảo hiểm này. - Tôi hiểu Giá trị tài khoản hợp đồng tùy thuộc vào mức lãi suất đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung, phí bảo hiểm thực đóng, các khoản thưởng duy trì hợp đồng và số tiền rút ra thực tế từ Giá trị tài khoản hợp đồng, nên Giá trị tài khoản hợp đồng có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với giá trị thể hiện ở Bảng minh họa này. - Tôi hiểu Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực nếu Phí bảo hiểm cơ bản không được đóng đầy đủ theo định kỳ trong vòng 5 Năm hợp đồng đầu tiên, hoặc Giá trị tài khoản hợp đồng nhỏ hơn hoặc bằng 0. - Tôi đồng ý tham gia (các) sản phẩm bảo hiểm này với chi tiết được trình bày và cam kết sẽ thực hiện các nghĩa vụ của Hợp đồng bảo hiểm.



88888887 Chữ ký: _____ Họ và tên: NBUW TEST AGENCY Mã số Tư vấn viên: 88888887 Ngày: 17/04/2025 11:31:02	 Chữ ký: _____ Họ và tên:  Ngày: 17/04/2025 11:31:02
--	--

BẢNG MINH HỌA NÀY LÀ MỘT PHẦN CỦA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM VÀ CHỈ CÓ GIÁ TRỊ PHÁP LÝ KHI CÓ ĐẦY ĐỦ SỐ TRANG VÀ CHỮ KÝ CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM